



Capital Insight  
Client Innovation

Số/No.: 17/2024/CBTT

Ngày 29 tháng 03 năm 2024/ March 29<sup>th</sup>, 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK  
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF  
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty: Cổ Phần Chứng Khoán Thiên Việt (TVS)

Name of Company: *Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)*

Mã chứng khoán/Securities code: TVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Head office address: *15<sup>th</sup> Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Ha Noi*

Điện thoại/ Telephone: 024 3248 4820

Fax: 024 3248 4821

Người thực hiện công bố thông tin/ Spokeswoman: Lê Thị Tuyết Nhung

Điện thoại/Telephone: 024 3248 4820 (ext: 6306)

Fax: 024 3248 4821

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Type of information disclosure:  24h  72h  Irregular  On Demand  Periodic

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2023 / *2023 Audited Separate Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn <https://www.tvs.vn/vi/quan-he-co-dong/> This information have been posted on the Company's website on March 29<sup>th</sup>, 2024: <https://www.tvs.vn/en/investor-relation>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

**Người ủy quyền CBTT**

**Person authorized to disclose information**



**Lê Thị Tuyết Nhung**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu số B02 – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B09 – CTCK)	15 - 78

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy phép thành lập và hoạt động</b>	Số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 7 năm 2023.	
<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Trung Hà Ông Terence Ting Ông Phạm Hồng Hải  Bà Đinh Thị Hoa Bà Nguyễn Thanh Thảo Ông Nguyễn Nam Sơn Bà Bùi Thị Kim Oanh Ông Phan Minh Tâm Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Đỗ Việt Hùng Bà Trần Thị Hồng Nhung Ông Bùi Thế Toàn  Bà Đồng Thị Phương Liên	Trưởng ban Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Nguyễn Thanh Thảo  Ông Ngô Nhật Minh  Ông Tô Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023) Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm Kế toán trưởng
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Nguyễn Trung Hà Bà Nguyễn Thanh Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	
<b>Chi nhánh</b>	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 78. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 78.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ đề ngày 29 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo: HCM15168  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024



Mai Trần Bảo Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4166-2022-006-1

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.955.517.825.591</b>	<b>4.173.507.991.554</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.949.017.702.527</b>	<b>4.162.541.048.351</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	117.198.568.418	248.133.863.814
111.1	Tiền		117.198.568.418	153.133.863.814
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	95.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	928.026.094.065	1.054.588.390.939
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	4.509.910.136.986	2.523.626.590.010
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	196.837.597.389	106.841.916.003
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(d)	35.139.304.399	41.604.562.101
116	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	3.2(c,d)	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	Các khoản phải thu		116.957.638.555	136.014.452.747
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	3.3	59.732.321.654	17.611.800.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.3	57.225.316.901	118.402.652.747
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.3	57.225.316.901	118.402.652.747
118	Trả trước cho người bán	3.4	43.684.350.190	52.129.988.811
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	4.185.825.266	2.235.262.500
122	Các khoản phải thu khác		12.995.977	300.830.144
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.500.123.064</b>	<b>10.966.943.203</b>
131	Tạm ứng		3.000.000	23.500.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	31.678.303
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.5(a)	3.730.060.557	7.537.796.183
135	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	3.11(a)	51.759.553	51.759.553
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.11(a)	2.715.302.954	3.322.209.164
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200.306.197.969</b>	<b>195.535.816.874</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>158.454.000.000</b>	<b>151.704.000.000</b>
212	Các khoản đầu tư	3.6	158.454.000.000	151.704.000.000
212.2	Đầu tư vào công ty con		158.454.000.000	151.704.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>16.218.248.189</b>	<b>19.687.280.357</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	7.265.912.376	7.820.486.977
222	Nguyên giá		29.644.959.020	29.491.421.148
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.379.046.644)	(21.670.934.171)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	8.952.335.813	11.866.793.380
228	Nguyên giá		29.474.281.909	29.032.181.909
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.521.946.096)	(17.165.388.529)
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.633.949.780</b>	<b>24.144.536.517</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.319.392.065	1.003.444.065
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5(b)	2.123.832.355	2.628.592.958
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.13	2.136.564.460	2.136.564.460
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8(a)	9.999.192.616	8.341.009.508
255	Tài sản dài hạn khác	3.8(b)	10.054.968.284	10.034.925.526
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>6.155.824.023.560</b>	<b>4.369.043.808.428</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.382.321.187.696</b>	<b>2.791.703.042.305</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>4.370.355.572.114</b>	<b>2.783.836.798.324</b>
311	Vay ngắn hạn		4.307.445.504.810	2.701.584.479.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	4.307.445.504.810	2.701.584.479.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		380.830.475	505.243.708
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	6.018.412.667	7.289.038.910
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.000.000	12.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11(b)	2.185.522.549	3.284.101.724
323	Phải trả người lao động		14.897.773.039	23.597.239
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	10.831.355.535	26.418.741.467
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.307.808.219	32.240.437
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.777.627.122	2.188.618.141
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	21.498.737.698	42.498.737.698
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>11.965.615.582</b>	<b>7.866.243.981</b>
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.13	11.965.615.582	7.866.243.981
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.773.502.835.864</b>	<b>1.577.340.766.123</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7.1</b>	<b>1.773.502.835.864</b>	<b>1.577.340.766.123</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.527.257.761.300	1.070.862.881.300
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.15	1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		14.111.041.300	111.041.300
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		641.860.882	641.860.882
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		772.182.027	53.173.617.882
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.16	244.831.031.655	452.662.406.059
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		215.724.111.298	490.133.000.628
417.2	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện		29.106.920.357	(37.470.594.569)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.155.824.023.560</b>	<b>4.369.043.808.428</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023	31.12.2022 (Trình bày lại)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	15.246.819	28.316.120.755
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	151.314.672	107.075.184
			<b>Theo mệnh giá (VND)</b>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán		500.149.630.000	223.739.810.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		296.552.630.000	223.736.810.000
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		203.597.000.000	3.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		110.000.930.000	1.810.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		110.000.000.000	1.810.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng</i>		930.000	-
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		2.300.420.000	5.300.090.000
	<i>Cổ phiếu</i>		2.300.420.000	5.300.090.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		61.445.240.000	608.824.040.000
	<i>Cổ phiếu</i>		12.930.240.000	15.909.040.000
	<i>Trái phiếu</i>		-	555.000.000.000
	<i>Chứng chỉ quỹ</i>		48.515.000.000	37.915.000.000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
			<b>Theo mệnh giá (VND)</b>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		1.377.956.110.000	1.356.864.980.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.247.196.520.000	1.237.028.740.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		14.395.100.000	50.000.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		109.520.000.000	109.520.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		310.000	240.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		6.844.180.000	10.266.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		13.666.160.000	9.684.120.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		13.666.160.000	9.684.120.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		14.646.870.000	29.607.450.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		2.155.140.000	1.144.820.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2023	31.12.2022
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>		
		<b>Theo giá trị (VND)</b>	
026	Tiền gửi của khách hàng	126.578.021.863	205.117.077.336
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.549.893.208	205.089.217.139
	Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	119.561.769.532	203.006.176.612
	Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	6.988.123.676	2.083.040.527
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	116.551.516	3.410.358.207
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.128.655	27.860.197
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	18.444.909	18.200.754
029.2	Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	9.683.746	9.659.443
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.578.021.863	205.117.077.336
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	114.905.329.441	203.024.377.366
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	11.672.692.422	2.092.699.970
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.737.710.075	1.739.948.750



Trương Quân Bảo  
Người lập



Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		502.156.750.243	356.192.069.305
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	209.516.967.716	203.758.986.978
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	272.304.557.777	134.872.241.655
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	20.335.224.750	17.560.840.672
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		198.905.310.061	146.850.223.497
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		20.523.809.248	31.917.303.102
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		18.346.494.654	29.205.380.800
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	24.706.200.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		585.544.750	4.888.538.054
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.4	9.947.090.909	31.907.602.409
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>750.464.999.865</b>	<b>625.667.317.167</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(252.773.573.096)	(377.485.411.361)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(50.818.977.100)	(102.617.133.132)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(201.627.671.250)	(274.653.897.781)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(326.924.746)	(214.380.448)
22	Lỗ từ các khoản đầu tư HTM		-	(199.908.103)
24	Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(9.085.394.484)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5	(33.638.600.474)	(14.948.665.428)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(30.988.705.324)	(30.818.230.852)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(462.560.994)	(428.060.015)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.5	(11.304.124.759)	(35.208.955.098)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(81.869.025)	(87.943.585)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(329.249.433.672)</b>	<b>(468.262.568.926)</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
41	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		147.953.808	3.007.881.018
42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.199.689.645	1.214.595.879
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>1.347.643.453</b>	<b>4.222.476.897</b>
<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		(1.329.807)	(23.663.311.386)
52	Chi phí lãi vay		(175.735.581.324)	(133.467.415.029)
<b>60</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(175.736.911.131)</b>	<b>(157.130.726.415)</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(49.769.744.955)	(30.458.351.159)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		<u>197.056.553.560</u>	<u>(25.961.852.436)</u>
	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác		301.036	66.050
72	Chi phí khác		(438.507.044)	(198.529.734)
80	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<u>(438.206.008)</u>	<u>(198.463.684)</u>
90	<b>TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<u>196.618.347.552</u>	<u>(26.160.316.120)</u>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		125.941.461.025	113.621.340.005
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		70.676.886.527	(139.781.656.125)
100	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)</b>	5.7	<b>(35.456.277.811)</b>	<b>8.576.633.970</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(31.356.906.210)	(6.677.790.836)
100.2	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		(4.099.371.601)	15.254.424.806
200	<b>LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<u>161.162.069.741</u>	<u>(17.583.682.150)</u>
300	<b>THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>		-	-
400	<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>		<u>-</u>	<u>-</u>



Trương Quân Bảo  
Người lập



Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế TNDN		<b>196.618.347.552</b>	<b>(26.160.316.120)</b>
02	Điều chỉnh cho các khoản:		<b>124.526.534.792</b>	<b>28.852.323.439</b>
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.7	6.016.270.369	4.702.166.673
06	Chi phí lãi vay		175.735.581.324	142.552.809.513
08	Dự thu tiền lãi		(57.225.316.901)	(118.402.652.747)
10	Điều chỉnh các chi phí phi tiền tệ		<b>201.627.671.250</b>	<b>274.653.897.781</b>
11	Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	201.627.671.250	274.653.897.781
18	Điều chỉnh các doanh thu phi tiền tệ		<b>(272.304.557.777)</b>	<b>(134.872.241.655)</b>
19	Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(272.304.557.777)	(134.872.241.655)
30	<b>Thay đổi trong vốn lưu động</b>		<b>(1.991.962.465.147)</b>	<b>(312.798.590.420)</b>
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		197.239.183.401	(588.295.150.669)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.986.283.546.976)	43.100.670.265
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(89.995.681.386)	302.564.438.856
34	Giảm tài sản tài chính AFS		6.465.257.702	82.696.868.870
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(42.120.521.654)	62.678.347.400
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		118.402.652.747	75.979.644.939
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.950.562.766)	350.053.287
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		8.733.472.788	(20.886.530.827)
40	Tăng các tài sản khác		(1.941.995.563)	(1.675.248.744)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(403.120.000)	843.750.000
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.312.496.229	(1.095.051.282)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.11	(30.750.000.000)	(58.316.382.821)
44	Lãi vay đã trả		(190.919.847.256)	(122.535.008.193)
45	Giảm phải trả người bán		(1.270.626.243)	(62.751.829.915)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	(30.826.000)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.098.579.175)	(4.330.099.906)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		14.874.175.800	(20.946.345.888)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		4.744.777.205	(149.889.792)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.741.494.469.330)</b>	<b>(170.324.926.975)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	3.7	(2.547.238.201)	(4.968.560.800)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con	3.6	(6.750.000.000)	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(9.297.238.201)</b>	<b>(4.968.560.800)</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND (Trình bày lại)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1	14.000.000.000	-
73	Tiền vay gốc	3.9	16.084.361.162.107	9.194.691.580.455
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.9	(14.478.500.136.297)	(9.095.960.621.760)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.613.675)	(3.527.730)
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.619.856.412.135</b>	<b>98.727.430.965</b>
<b>90</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(130.935.295.396)</b>	<b>(76.566.056.810)</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>248.133.863.814</b>	<b>324.699.920.624</b>
101.1	Tiền		153.133.863.814	309.699.920.624
101.2	Các khoản tương đương tiền		95.000.000.000	15.000.000.000
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>117.198.568.418</b>	<b>248.133.863.814</b>
103.1	Tiền	3.1	117.198.568.418	153.133.863.814
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	95.000.000.000

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ ("BCLCTT") riêng được trình bày tại Thuyết minh 6.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1.054.883.777.560	2.384.189.185.600
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(1.053.438.841.990)	(1.671.227.253.950)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2.852.369.842.809	4.933.991.051.756
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(2.977.186.708.028)	(5.681.099.670.774)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(410.241.343)	(394.816.785)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	52.554.989.519	70.253.091.603
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(7.311.874.000)	(22.833.036.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(78.539.055.473)</b>	<b>12.878.551.450</b>
<b>30</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>205.117.077.336</b>	<b>192.238.525.886</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	205.117.077.336	192.238.525.886
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.089.217.139	192.210.819.806
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.860.197	27.706.080
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>126.578.021.863</b>	<b>205.117.077.336</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	126.578.021.863	205.117.077.336
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	126.549.893.208	205.089.217.139
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.128.655	27.860.197

Trương Quân Bảo  
Người lập

Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		Tại ngày	
	1.1.2022 VND	1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2022 VND	31.12.2023 VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300	-	-	456.394.880.000	-	1.070.862.881.300	1.527.257.761.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.070.751.840.000	1.070.751.840.000	-	-	442.394.880.000	-	1.070.751.840.000	1.513.146.720.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	111.041.300	111.041.300	-	-	14.000.000.000	-	111.041.300	14.111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	641.860.882	641.860.882	-	-	-	-	641.860.882	641.860.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	53.173.617.882	53.173.617.882	-	-	-	(52.401.435.855)	53.173.617.882	772.182.027
5. Lợi nhuận chưa phân phối	496.092.533.128	452.662.406.059	106.943.549.169	(150.373.676.238)	161.162.069.741	(368.993.444.145)	452.662.406.059	244.831.031.655
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	409.035.896.378	490.133.000.628	106.943.549.169	(25.846.444.919)	94.584.554.815	(368.993.444.145)	490.133.000.628	215.724.111.298
5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	87.056.636.750	(37.470.594.569)	-	(124.527.231.319)	66.577.514.926	-	(37.470.594.569)	29.106.920.357
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.620.770.893.192</b>	<b>1.577.340.766.123</b>	<b>106.943.549.169</b>	<b>(150.373.676.238)</b>	<b>617.556.949.741</b>	<b>(421.394.880.000)</b>	<b>1.577.340.766.123</b>	<b>1.773.502.835.864</b>

Trương Quân Bảo  
Người lập

Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) (“TVS”) là một công ty cổ phần (“CTCP”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 7 tháng 7 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

***Trụ sở chính***

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.

***Số lượng nhân viên***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 84 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 78 nhân viên).

***Quy mô vốn***

	<b>Tại ngày 31.12.2023</b>
	<b>VND</b>
Vốn điều lệ của Công ty	1.513.146.720.000
Tổng vốn chủ sở hữu	1.773.502.835.864
Tổng tài sản	<u>6.155.824.023.560</u>

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Công ty đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong pháp luật chứng khoán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Cấu trúc của Công ty***

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
<b>Công ty con trực tiếp</b>							
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Quản lý quỹ	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, Công ty có 2 bên liên quan là công ty con của TVAM như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	31.12.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %
<b>Công ty con gián tiếp</b>							
1	Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") ( <i>công ty con cấp 2 của Công ty</i> )	Tư vấn đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8,32	99,69	8,32	99,69
2	Công ty Cổ phần Camellia Wealth (*)	Hoạt động đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,00	99,50	-	-

(\*) TVAM sở hữu trực tiếp 35,5% và Finsight sở hữu trực tiếp 49,00% cổ phần của Công ty Cổ phần Camellia Wealth.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty mẹ kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính**

**(a) Phân loại và đo lường**

*(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

- (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
- (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

*(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)*

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Phân loại lại**

*(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại.

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

- (ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế (nếu giá niêm yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ niêm yết*

Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(f) Hạch toán lãi/(lỗ)**

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

***Giao dịch môi giới***

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu '*Tài sản dài hạn khác*' trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động riêng ở chỉ tiêu '*Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán*'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng, ở chỉ tiêu '*Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*' và '*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*'.

**2.9 Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để lập dự phòng nếu có tại ngày báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**2.11 TSCĐ**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

*Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị tài sản phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm vi tính	1 - 5 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2.15 Nợ phải trả**

**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước;
- Phải trả người lao động gồm các khoản lương, lương kinh doanh cho nhân viên;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính riêng trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

**2.17 Các khoản vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.19 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

**2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi đã nhận trước chờ phân bổ từ các hợp đồng tiền gửi. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Các khoản dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**2.22 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

**(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý**

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

**(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quý này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)**

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

**(d) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**2.23 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022, cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng**

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán và phí tư vấn tài chính khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính và thu nhập từ cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**2.26 Chi phí**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động; chi phí tài chính; chi phí quản lý; và chi phí khác.

**2.27 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.28 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.32 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.33 Số liệu bằng không**

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này được hiểu là có số liệu bằng (0) không.

**2.34 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 3.2).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	276.845.840	197.819.453
Tiền gửi ngân hàng	116.921.722.578	152.936.044.361
Các khoản tương đương tiền (*)	-	95.000.000.000
	<b>117.198.568.418</b>	<b>248.133.863.814</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: các khoản tương đương tiền bao gồm là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất từ 6,00%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính FVTPL

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	41.584.254.933	(20.333.133.847)	733.280.647.430
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	15.132.864.286	1.638.320.837	(1.119.351.523)	15.651.833.600
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.245.697	-	(2.665.147)	580.550
Chứng chỉ quỹ niêm yết	49.554.640.000	16.599.960.000	-	66.154.600.000
Trái phiếu không niêm yết	110.233.281.800	2.705.150.685	-	112.938.432.485
<b>Tổng cộng</b>	<b>886.953.558.127</b>	<b>62.527.686.455</b>	<b>(21.455.150.517)</b>	<b>928.026.094.065</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	18.543.388.699	(67.129.915.313)	394.907.671.393
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	48.460.102.648	1.931.200	(10.949.774.348)	37.512.259.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.073.800	-	(2.588.000)	485.800
Chứng chỉ quỹ niêm yết	38.848.640.000	20.785.900.000	-	59.634.540.000
Trái phiếu không niêm yết	553.386.727.073	9.181.092.173	(34.385.000)	562.533.434.246
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.084.192.741.528</b>	<b>48.512.312.072</b>	<b>(78.116.662.661)</b>	<b>1.054.588.390.939</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>712.029.526.344</b>	<b>733.280.647.430</b>	<b>443.494.198.007</b>	<b>394.907.671.393</b>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	74.129.821.382	68.162.296.800	1.561.382	1.369.800
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát (HPG)	71.510.932.670	78.261.090.050	83.556.260.193	71.820.702.000
Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần (IDC)	61.497.620.000	68.699.060.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (MBB)	38.176.704.806	39.166.678.500	41.387.927.546	41.041.350.900
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	37.095.689.901	36.099.590.400	64.444.848.876	57.283.347.300
Cổ phiếu khác	429.618.757.585	442.891.931.680	254.103.600.010	224.760.901.393
<b>Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM</b>	<b>15.132.864.286</b>	<b>15.651.833.600</b>	<b>48.460.102.648</b>	<b>37.512.259.500</b>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP)	10.731.900.000	9.620.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (TCI)	4.390.491.563	6.028.000.000	4.339.680.000	4.200.000.000
Cổ phiếu khác	10.472.723	3.833.600	44.120.422.648	33.312.259.500
<b>Cổ phiếu hủy niêm yết</b>	<b>3.245.697</b>	<b>580.550</b>	<b>3.073.800</b>	<b>485.800</b>
<b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>49.554.640.000</b>	<b>66.154.600.000</b>	<b>38.848.640.000</b>	<b>59.634.540.000</b>
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (FUCTVGF3)	13.029.000.000	18.705.000.000	13.029.000.000	21.672.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (FUCTVGF4)	25.819.640.000	35.789.600.000	25.819.640.000	37.962.540.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 (FUCTVGF5)	10.706.000.000	11.660.000.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Tài sản tài chính ghi FVTPL (tiếp theo)**

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
<b>Trái phiếu không niêm yết (*)</b>	<b>110.233.281.800</b>	<b>112.938.432.485</b>	<b>553.386.727.073</b>	<b>562.533.434.246</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12101)	100.215.424.800	102.694.931.649	102.388.385.000	102.460.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB12104)	10.017.857.000	10.243.500.836	10.164.000.000	10.206.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBH2128002)	-	-	197.174.067.400	201.884.931.506
Trái phiếu khác	-	-	243.660.274.673	247.982.502.740
<b>Tổng cộng</b>	<b>886.953.558.127</b>	<b>928.026.094.065</b>	<b>1.084.192.741.528</b>	<b>1.054.588.390.939</b>

(i) Bao gồm các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu của các tổ chức tín dụng có kỳ hạn 7 năm, có lãi suất từ 7,5% - 8,00%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có trái phiếu không niêm yết được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư HTM**

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.623.710.136.986	-	2.328.872.617.406	-
Chứng chỉ tiền gửi	886.200.000.000	-	194.753.972.604	-
	<b>4.509.910.136.986</b>	<b>-</b>	<b>2.523.626.590.010</b>	<b>-</b>

Bao gồm là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 5 - 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% - 7,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với tổng số tiền là 4.262 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.359 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	190.134.552.005	(580.158.718)	105.810.171.190	(580.158.718)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	6.703.045.384	-	1.031.744.813	-
	<b>196.837.597.389</b>	<b>(580.158.718)</b>	<b>106.841.916.003</b>	<b>(580.158.718)</b>

(\*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 583.418.026.250 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 431.385.765.350 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Tài sản tài chính AFS

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022			
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di Động Trực tuyến	27.847.363.882	(*)	-	27.847.363.882	(*)	-
Công ty Cổ phần Finhay	1.281.940.517	(*)	-	7.532.198.219	(*)	-
Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	(*)	-	3.225.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	(*)	(2.354.650.000)	3.000.000.000	(*)	(2.354.650.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.139.304.399</b>		<b>(2.354.650.000)</b>	<b>41.604.562.101</b>		<b>(2.354.650.000)</b>

(\*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>		
Cổ phiếu	59.732.321.654	17.611.800.000
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</b>		
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	57.225.316.901	118.402.652.747
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>		
Phải thu phí dịch vụ	4.185.825.266	2.235.262.500
	<b>121.143.463.821</b>	<b>138.249.715.247</b>

**3.4 Trả trước cho người bán**

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	41.310.000.000	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Trường học Công nghệ MindX	-	10.453.500.001
Khác	2.374.350.190	366.488.810
	<b>43.684.350.190</b>	<b>52.129.988.811</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.5 Chi phí trả trước**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phí dịch vụ phần mềm	1.383.964.656	914.786.501
Tiền thuê văn phòng	636.806.089	626.793.011
Phí hợp đồng bảo lãnh	-	4.127.257.907
Phí dịch vụ khác	1.709.289.812	1.868.958.764
	<u><b>3.730.060.557</b></u>	<u><b>7.537.796.183</b></u>

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Thiết bị tin học	886.271.090	609.802.900
Chi phí sửa chữa văn phòng	435.286.280	742.344.044
Phí dịch vụ khác	802.274.985	1.276.446.014
	<u><b>2.123.832.355</b></u>	<u><b>2.628.592.958</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3.6 Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ sở hữu	Tại ngày 31.12.2023			Tại ngày 31.12.2022		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (i)	99,84%	136.704.000.000	(*)	-	136.704.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Finsight (ii)	8,32%	15.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (iii)	15,00%	6.750.000.000	(*)	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>158.454.000.000</b>		<b>-</b>	<b>151.704.000.000</b>		<b>-</b>

(i) Đây là khoản đầu tư vào 99,84% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”), một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304756863 thay đổi gần nhất (lần thứ nhất) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2022. Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 66/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 22 tháng 8 năm 2023.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào 8,32% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Finsight (“Finsight”), một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316449345 thay đổi gần nhất (lần thứ 3) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023. Đồng thời, Công ty sở hữu gián tiếp Finsight thông qua phần sở hữu trực tiếp 91,37% của TVAM.

(iii) Đây là khoản đầu tư vào 15,00% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Camellia Wealth (“Camellia Wealth”), một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ nhất) số 0317657066 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 7 năm 2023. Đồng thời, Công ty sở hữu gián tiếp Camellia Wealth thông qua phần sở hữu trực tiếp 35,5% của TVAM và 49,0% của Finsight.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.7 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	24.756.055.798	3.041.200.700	202.596.880	<b>29.491.421.148</b>
Mua trong năm	-	2.105.138.201	-	-	<b>2.105.138.201</b>
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	<b>(1.951.600.329)</b>
Tại ngày 31.12.2023	<u>1.491.567.770</u>	<u>24.909.593.670</u>	<u>3.041.200.700</u>	<u>202.596.880</u>	<b><u>29.644.959.020</u></b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	17.953.483.119	2.023.286.402	202.596.880	<b>21.670.934.171</b>
Khấu hao trong năm	-	2.408.518.512	251.194.290	-	<b>2.659.712.802</b>
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	<b>(1.951.600.329)</b>
Tại ngày 31.12.2023	<u>1.491.567.770</u>	<u>18.410.401.302</u>	<u>2.274.480.692</u>	<u>202.596.880</u>	<b><u>22.379.046.644</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1.1.2023	-	<b>6.802.572.679</b>	<b>1.017.914.298</b>	-	<b>7.820.486.977</b>
Tại ngày 31.12.2023	-	<b><u>6.499.192.368</u></b>	<b><u>766.720.008</u></b>	-	<b><u>7.265.912.376</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 17.970.191.329 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.783.844.948 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.7 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	<b>Phần mềm vi tính VND</b>	<b>TSCĐ vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1.1.2023	26.730.635.509	2.301.546.400	<b>29.032.181.909</b>
Mua trong năm	442.100.000	-	<b>442.100.000</b>
Tại ngày 31.12.2023	<u>27.172.735.509</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u><b>29.474.281.909</b></u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1.1.2023	14.863.842.129	2.301.546.400	<b>17.165.388.529</b>
Khấu hao trong năm	3.356.557.567	-	<b>3.356.557.567</b>
Tại ngày 31.12.2023	<u>18.220.399.696</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u><b>20.521.946.096</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1.1.2023	<u>11.866.793.380</u>	-	<u><b>11.866.793.380</b></u>
Tại ngày 31.12.2023	<u><b>8.952.335.813</b></u>	-	<u><b>8.952.335.813</b></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 12.946.036.310 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.946.036.310 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.8 Tài sản khác**

**(a) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại VSDC và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	8.341.009.508	6.512.357.379
Tiền nộp bổ sung	1.658.183.108	1.828.652.129
Số dư cuối năm	<b>9.999.192.616</b>	<b>8.341.009.508</b>

**(b) Tài sản dài hạn khác**

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp. Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	54.968.284	34.925.526
	<b>10.054.968.284</b>	<b>10.034.925.526</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.9 Vay ngắn hạn**

Tổng hợp tình hình biến động các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Lãi suất cao nhất (*)	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Tổ chức tài chính	6,0%	2.470.584.679.000	15.602.963.150.107	(13.908.490.336.297)	4.165.057.492.810
Tổ chức kinh tế	(*)	85.000.000.000	120.200.000.000	(205.200.000.000)	-
Cá nhân	7,5%	145.999.800.000	361.198.012.000	(364.809.800.000)	142.388.012.000
<b>Tổng</b>		<b>2.701.584.479.000</b>	<b>16.084.361.162.107</b>	<b>(14.478.500.136.297)</b>	<b>4.307.445.504.810</b>

(\*) Lãi suất được xác định tại từng thời điểm giải ngân.

Các khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.262 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tiền gửi ngân hàng với số tiền là 25,7 tỷ Đồng, tài sản tài chính FVTPL với số tiền là 300 tỷ Đồng và các khoản đầu tư HTM với số tiền là 2.359 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả mua chứng khoán qua các sở giao dịch	5.821.500.000	7.193.950.001
Khác	196.912.667	95.088.909
	<u><b>6.018.412.667</b></u>	<u><b>7.289.038.910</b></u>

**3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã nộp/ cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	51.759.553	-	-	51.759.553
Thuế TNDN	3.322.209.164	(31.356.906.210)	30.750.000.000	2.715.302.954
	<u><b>3.373.968.717</b></u>	<u><b>(31.356.906.210)</b></u>	<u><b>30.750.000.000</b></u>	<u><b>2.767.062.507</b></u>
<b>b) Phải trả</b>				
Thuế TNCN				
<i>Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên</i>	1.831.357.731	8.405.014.317	(8.939.672.850)	1.296.699.198
<i>Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư</i>	759.296.964	4.523.967.325	(5.042.779.377)	240.484.912
<i>Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ</i>	28.027.591	340.535.752	(230.112.577)	138.450.766
<i>Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức</i>	240.648.241	3.203.100.827	(3.341.294.527)	102.454.541
Thuế GTGT	248.420.237	363.909.091	(223.818.182)	388.511.146
Khác	176.350.960	749.590.904	(907.019.878)	18.921.986
	<u><b>3.284.101.724</b></u>	<u><b>17.586.118.216</b></u>	<u><b>(18.684.697.391)</b></u>	<u><b>2.185.522.549</b></u>

**3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	10.210.725.535	25.394.991.467
Chi phí phải trả khác	620.630.000	1.023.750.000
	<u><b>10.831.355.535</b></u>	<u><b>26.418.741.467</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.13 Thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

**(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.354.650.000	2.354.650.000
	<u>10.682.822.300</u>	<u>10.682.822.300</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.136.564.460</u>	<u>2.136.564.460</u>

**(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (*)	59.828.077.910	39.331.219.899
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>11.965.615.582</u>	<u>7.866.243.981</u>

(\*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu không niêm yết vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	7.866.243.981	23.120.668.787
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng (Thuyết minh 5.7)	4.099.371.601	(15.254.424.806)
Số dư cuối năm	<u>11.965.615.582</u>	<u>7.866.243.981</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.14 Quĩ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số đầu năm	42.498.737.698	16.652.292.779
Trích trong năm (Thuyết minh 7.1(i))	-	25.846.444.919
Sử dụng trong năm (Thuyết minh 7.1(ii))	(21.000.000.000)	-
Số cuối năm	<b>21.498.737.698</b>	<b>42.498.737.698</b>

**3.15 Vốn góp của chủ sở hữu**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày	
	31.12.2023 Số lượng	31.12.2022 Số lượng
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	151.314.672	107.075.184

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	44.524.034	29,42	31.951.124	29,84
Đình Thị Hoa	13.380.862	8,84	5.249.531	4,90
Wardhaven Vietnam Fund	8.891.232	5,88	6.415.031	5,99
Các cổ đông khác	84.518.544	55,86	63.459.498	59,27
	<b>151.314.672</b>	<b>100,00</b>	<b>107.075.184</b>	<b>100,00</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.15 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)**

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 Số lượng	31.12.2022 Số lượng
Số lượng cổ phiếu tại ngày đầu năm	107.075.184	107.075.184
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	2.100.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	36.899.344	-
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.240.144	-
Số lượng cổ phiếu tại ngày cuối năm	<b>151.314.672</b>	<b>107.075.184</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3.16 Lợi nhuận chưa phân phối**

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2023 VND	Thu nhập trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối VND	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	490.133.000.628	94.584.554.815	-	(368.993.444.145)	215.724.111.298
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện	(37.470.594.569)	66.577.514.926	-	-	29.106.920.357
Lợi nhuận chưa phân phối	<b>452.662.406.059</b>	<b>161.162.069.741</b>	-	<b>(368.993.444.145)</b>	<b>244.831.031.655</b>

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm trước như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2022 VND	Thu nhập trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối VND	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	409.035.896.378	106.943.549.169	(25.846.444.919)	-	490.133.000.628
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện	87.056.636.750	(124.527.231.319)	-	-	(37.470.594.569)
Lợi nhuận chưa phân phối	<b>496.092.533.128</b>	<b>(17.583.682.150)</b>	<b>(25.846.444.919)</b>	-	<b>452.662.406.059</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

**4.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u> VND	<u>31.12.2022</u> VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	<u>38.032.022.388</u>	<u>38.032.022.388</u>

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ mà Công ty không thu hồi được đầy đủ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

**4.2 Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm số dư ngoại tệ là 626 Đô la Mỹ, tương đương 15.246.819 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.209.359 Đô la Mỹ, tương đương 28.316.120.755 Đồng).

**4.3 Cổ phiếu đang lưu hành**

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u> Số lượng	<u>31.12.2022</u> Số lượng
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	44.239.488	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	107.075.184	107.075.184
	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

**5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	209.516.967.716	203.758.986.978
<i>Trong đó:</i>		<b>(Trình bày lại)</b>
<i>Lãi bán chứng khoán cơ sở</i>	209.516.967.716	203.758.986.978
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(50.818.977.100)	(102.617.133.132)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ bán chứng khoán cơ sở</i>	(50.818.977.100)	(102.617.133.132)
	<b><u>158.697.990.616</u></b>	<b><u>101.141.853.846</u></b>

Chi tiết theo từng loại như sau:

	<b>Số lượng bán</b>	<b>Tổng giá trị bán VND</b>	<b>Giá vốn (*) VND</b>	<b>Lãi bán năm này VND</b>	<b>Lãi bán năm trước VND (Trình bày lại)</b>
Cổ phiếu	65.939.652	1.672.465.593.299	1.555.773.009.935	116.692.583.364	53.861.752.945
Trái phiếu	25.706.726	3.684.595.284.526	3.650.840.490.809	33.754.793.717	10.865.421.173
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	747.601.793
Chứng chỉ tiền gửi	310.517	11.409.142.512.530	11.400.891.898.995	8.250.613.535	35.667.077.935
Lãi bán chứng khoán cơ sở				<b><u>158.697.990.616</u></b>	<b><u>101.141.853.846</u></b>

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)**

**5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Tăng chênh lệch tăng	272.304.557.777	134.872.241.655
Tăng chênh lệch giảm	(201.627.671.250)	(274.653.897.781)
	<u><b>70.676.886.527</b></u>	<u><b>(139.781.656.126)</b></u>

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	733.280.647.430	21.251.121.086	(48.586.526.614)	69.837.647.700
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	15.132.864.286	15.651.833.600	518.969.314	(10.947.843.148)	11.466.812.462
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.245.697	580.550	(2.665.147)	(2.588.000)	(77.147)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	49.554.640.000	66.154.600.000	16.599.960.000	20.785.900.000	(4.185.940.000)
Trái phiếu không niêm yết	110.233.281.800	112.938.432.485	2.705.150.685	9.146.707.173	(6.441.556.488)
	<u><b>886.953.558.127</b></u>	<u><b>928.026.094.065</b></u>	<u><b>41.072.535.938</b></u>	<u><b>(29.604.350.589)</b></u>	<u><b>70.676.886.527</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)**

**5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL**

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức	<u>20.335.224.750</u>	<u>17.560.840.672</u>

**5.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tư vấn phát hành	4.750.000.000	30.000.000
Tư vấn mua bán sáp nhập	2.900.000.000	30.319.602.409
Tư vấn khác	2.297.090.909	1.558.000.000
	<u><b>9.947.090.909</b></u>	<u><b>31.907.602.409</b></u>

**5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính**

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí hoạt động tự doanh</b>	<b>33.638.600.474</b>	<b>14.948.665.428</b>
Chi phí nhân viên	20.556.532.064	5.917.552.546
Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	6.365.178.119	4.200.154.527
Khấu hao TSCĐ	1.986.368.449	1.697.295.469
Khác	4.730.521.842	3.133.662.886
<b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b>	<b>30.988.705.324</b>	<b>30.818.230.852</b>
Chi phí nhân viên	13.540.846.287	12.506.792.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.070.416.743	6.758.534.705
Khấu hao TSCĐ	3.039.490.437	1.976.067.740
Phí giao dịch chứng khoán	3.053.049.617	3.409.148.233
Khác	3.284.902.240	6.167.687.669
<b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính</b>	<b>11.304.124.759</b>	<b>35.208.955.098</b>
Chi phí nhân viên	7.562.874.190	10.059.173.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.567.222	923.507.882
Chi phí môi giới	-	20.580.300.000
Khác	<u>2.952.683.347</u>	<u>3.645.973.675</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)**

**5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí nhân viên	33.073.588.087	16.701.624.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.444.287.178	5.376.477.167
Chi phí thuê văn phòng	3.623.543.733	2.748.407.085
Khác	6.628.325.957	5.631.842.131
	<b>49.769.744.955</b>	<b>30.458.351.159</b>

**5.7 Thuế TNDN**

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	196.618.347.552	(26.160.316.120)
Thuế tính ở thuế suất 20%	39.323.669.510	(5.232.063.224)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.067.044.949)	(3.512.168.134)
Chi phí không được khấu trừ	199.653.250	167.597.388
Chi phí thuế TNDN (*)	<b>35.456.277.811</b>	<b>(8.576.633.970)</b>
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	31.356.906.210	6.677.790.836
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.13)	4.099.371.601	(15.254.424.806)
Chi phí thuế TNDN (*)	<b>35.456.277.811</b>	<b>(8.576.633.970)</b>

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BCLCTT RIÊNG**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	421.394.880.000	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.000.000.000	-

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

**7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1.1.2022</b>	<b>1.070.751.840.000</b>	<b>111.041.300</b>	<b>641.860.882</b>	<b>53.173.617.882</b>	<b>496.092.533.128</b>	<b>1.620.770.893.192</b>
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(17.583.682.150)	(17.583.682.150)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(25.846.444.919)	(25.846.444.919)
<b>Tại ngày 31.12.2022</b>	<b>1.070.751.840.000</b>	<b>111.041.300</b>	<b>641.860.882</b>	<b>53.173.617.882</b>	<b>452.662.406.059</b>	<b>1.577.340.766.123</b>
Phát hành cổ phiếu (ii)	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	161.162.069.741	161.162.069.741
Chia cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (iii)	421.394.880.000	-	-	(52.401.435.855)	(368.993.444.145)	-
<b>Tại ngày 31.12.2023</b>	<b>1.513.146.720.000</b>	<b>14.111.041.300</b>	<b>641.860.882</b>	<b>772.182.027</b>	<b>244.831.031.655</b>	<b>1.773.502.835.864</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG  
(tiếp theo)**

**7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2022, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 25.846.444.919 Đồng, tương đương 5% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2021.
- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“ESOP”), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.14) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 2.000.000 cổ phiếu và 100.000 cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó để trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”)	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Finsight	Công ty con của TVAM
Công ty Cổ phần Camellia Wealth	Công ty con của TVAM
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (FUCTVGF3)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (FUCTVGF4)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 (FUCTVGF5)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Ban lãnh đạo	Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con và bên liên quan của các thành viên này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt</b>		
Giao dịch mua tài sản tài chính	29.954.794.521	-
Giao dịch bán tài sản tài chính	-	20.700.000.000
Phí quản lý danh mục đầu tư	6.299.418.135	4.177.446.840
Phí lưu ký	4.408.251	3.338.561
Phí giao dịch	20.685.000	40.389.048
	<u>29.954.794.521</u>	<u>40.389.048</u>
<b>Công ty Cổ phần Finsight</b>		
Giao dịch mua tài sản tài chính	338.373.798.879	132.357.520.400
Giao dịch bán tài sản tài chính	547.657.324.653	144.255.018.079
Doanh thu phí môi giới	86.303.400	171.675.892
	<u>971.334.426.932</u>	<u>448.288.414.371</u>
<b>Công ty Cổ phần Camellia Wealth</b>		
Giao dịch bán tài sản tài chính	29.900.000.000	-
Góp vốn đầu tư	6.750.000.000	-
	<u>36.650.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Ban lãnh đạo Finsight</b>		
Giao dịch bán tài sản tài chính	-	85.000.000.000
	<u>-</u>	<u>85.000.000.000</u>
<b>FUCTVGF3</b>		
Phí giao dịch	99.512.928	101.334.764
	<u>99.512.928</u>	<u>101.334.764</u>
<b>FUCTVGF4</b>		
Phí giao dịch	97.527.530	87.070.777
	<u>97.527.530</u>	<u>87.070.777</u>
<b>FUCTVGF5</b>		
Phí giao dịch	30.129.936	-
	<u>30.129.936</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

Lương và thù lao	4.899.472.727	2.205.563.636
Trong đó:		
Bà Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	2.649.472.727	2.205.563.636
Các thành viên Hội đồng Quản trị	1.750.000.000	-
- Ông Nguyễn Trung Hà	300.000.000	-
- Bà Đinh Thị Hoa	250.000.000	-
- Ông Phạm Hồng Hải	200.000.000	-
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	200.000.000	-
- Ông Nguyễn Nam Sơn	200.000.000	-
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	200.000.000	-
- Ông Phan Minh Tâm	200.000.000	-
- Ông Nguyễn Thành Nam	200.000.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	500.000.000	-

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3</b> Tài sản FVTPL (Giá gốc)	13.029.000.000	13.029.000.000
<b>Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4</b> Tài sản FVTPL (Giá gốc)	25.819.640.000	25.819.640.000
<b>Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5</b> Tài sản FVTPL (Giá gốc)	10.706.000.000	-
<b>Công ty Cổ Phần Finsight</b> Tiền gửi nhà đầu tư	60.560.862	96.241.275
Phải thu bán tài sản tài chính	44.850.431.654	-
<b>Công ty Cổ phần Camellia Wealth</b> Phải thu bán tài sản tài chính	2.700.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Bộ phận “Môi giới và dịch vụ” tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận “Tự doanh” tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận “Kinh doanh nguồn vốn” tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư HTM.

Bộ phận “Tư vấn” tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh vốn VND	Tổng cộng VND
<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023</b>					
Doanh thu thuần	40.109.114.444	473.604.554.175	4.941.331.346	233.157.643.353	<b>751.812.643.318</b>
Các chi phí trực tiếp	(28.270.814.262)	(270.785.664.857)	(11.685.914.062)	(190.650.591.858)	<b>(501.392.985.039)</b>
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.039.490.437)	(1.986.368.449)	(379.858.357)	(402.897.391)	<b>(5.808.614.634)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>8.798.809.745</b>	<b>200.832.520.869</b>	<b>(7.124.441.073)</b>	<b>42.104.154.104</b>	<b>244.611.043.645</b>
Chi phí không phân bổ					<b>(47.992.696.093)</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<b>196.618.347.552</b>
<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022</b>					
Doanh thu thuần	64.325.920.078	315.542.992.278	54.525.802.412	195.495.079.296	<b>629.889.794.064</b>
Các chi phí trực tiếp	(38.509.979.218)	(374.576.777.159)	(34.792.481.129)	(174.326.903.606)	<b>(622.206.141.112)</b>
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.976.067.740)	(1.736.103.801)	(375.642.398)	(401.508.432)	<b>(4.489.322.371)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>23.839.873.120</b>	<b>(60.769.888.682)</b>	<b>19.357.678.885</b>	<b>20.766.667.258</b>	<b>3.194.330.581</b>
Chi phí không phân bổ					<b>(29.354.646.701)</b>
<b>Lỗ trước thuế</b>					<b>(26.160.316.120)</b>

Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh vốn VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>196.421.263.937</b>	<b>1.176.305.200.373</b>	<b>4.022.000.000</b>	<b>4.572.269.238.217</b>	<b>5.949.017.702.527</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	105.830.480.255	-	11.368.088.163	117.198.568.418
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	928.026.094.065	-	-	928.026.094.065
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	32.784.654.399	-	-	32.784.654.399
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	6.200.000.000	-	4.503.710.136.986	4.509.910.136.986
Các khoản cho vay	196.257.438.671	-	-	-	196.257.438.671
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	59.732.321.654	-	-	59.732.321.654
Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	2.421.650.000	-	54.803.666.901	57.225.316.901
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	163.825.266	-	4.022.000.000	-	4.185.825.266
Các khoản phải thu khác	-	41.310.000.000	-	2.387.346.167	43.697.346.167
<b>Tài sản phân bổ</b>	<b>8.211.848.723</b>	<b>5.246.113.556</b>	<b>1.009.587.173</b>	<b>1.750.698.737</b>	<b>16.218.248.189</b>
Tài sản cố định	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	16.218.248.189
<b>Tài sản không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>190.588.072.844</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>204.633.112.660</b>	<b>1.181.551.313.929</b>	<b>5.031.587.173</b>	<b>4.574.019.936.954</b>	<b>6.155.824.023.560</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>11.680.830.475</b>	<b>6.018.412.667</b>	<b>-</b>	<b>4.311.664.038.564</b>	<b>4.329.363.281.706</b>
Vay ngắn hạn	11.300.000.000	-	-	4.296.145.504.810	4.307.445.504.810
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Phải trả người bán ngắn hạn	-	6.018.412.667	-	-	6.018.412.667
Lãi vay phải trả	-	-	-	10.210.725.535	10.210.725.535
Các khoản phải trả khác	-	-	-	5.307.808.219	5.307.808.219
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>52.957.905.990</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>11.680.830.475</b>	<b>6.018.412.667</b>	<b>-</b>	<b>4.311.664.038.564</b>	<b>4.382.321.187.696</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
	<b>Môi giới và dịch vụ VND</b>	<b>Tự doanh VND</b>	<b>Tự vấn VND</b>	<b>Kinh doanh nguồn vốn VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>108.397.319.785</b>	<b>1.009.449.781.785</b>	<b>99.700.000</b>	<b>3.044.594.246.781</b>	<b>4.162.541.048.351</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	191.335.990.694	-	56.797.873.120	248.133.863.814
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	708.418.578.989	-	346.169.811.950	1.054.588.390.939
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	39.249.912.101	-	-	39.249.912.101
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	2.523.626.590.010	2.523.626.590.010
Các khoản cho vay	106.261.757.285	-	-	-	106.261.757.285
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	17.611.800.000	-	-	17.611.800.000
Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	1.070.000.000	-	117.332.652.747	118.402.652.747
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.135.562.500	-	99.700.000	-	2.235.262.500
Các khoản phải thu khác	-	51.763.500.001	-	667.318.954	52.430.818.955
<b>Tài sản phân bổ</b>	<b>9.412.926.266</b>	<b>6.173.945.766</b>	<b>1.603.037.453</b>	<b>2.497.370.872</b>	<b>19.687.280.357</b>
Tài sản cố định	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.497.370.872	19.687.280.357
<b>Tài sản không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>186.815.479.720</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>117.810.246.051</b>	<b>1.015.623.727.551</b>	<b>1.702.737.453</b>	<b>3.047.091.617.653</b>	<b>4.369.043.808.428</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>505.243.708</b>	<b>7.289.038.910</b>	<b>-</b>	<b>2.726.979.470.467</b>	<b>2.734.773.753.085</b>
Vay ngắn hạn	-	-	-	2.701.584.479.000	2.701.584.479.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	505.243.708	-	-	-	505.243.708
Phải trả người bán ngắn hạn	-	7.289.038.910	-	-	7.289.038.910
Lãi vay phải trả	-	-	-	25.394.991.467	25.394.991.467
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>56.929.289.220</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>505.243.708</b>	<b>7.289.038.910</b>	<b>-</b>	<b>2.726.979.470.467</b>	<b>2.791.703.042.305</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	116.921.722.578	247.936.044.361
Tài sản tài chính FVTPL (không bao gồm cổ phiếu và chứng chỉ quỹ) (Thuyết minh 3.2(a))	112.938.432.485	562.533.434.246
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn (Thuyết minh 3.2(b))	4.509.910.136.986	2.523.626.590.010
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	196.837.597.389	106.841.916.003
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	121.143.463.821	138.249.715.247
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.4) Đặt cọc mua cổ phiếu	41.310.000.000	51.763.500.001
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.319.392.065	1.003.444.065
Tài sản khác	20.054.160.900	18.375.935.034
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b>5.120.434.906.224</b>	<b>3.650.330.578.967</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(i) Số dư với tổ chức tín dụng*

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

*(ii) Trái phiếu*

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có trái phiếu nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có trái phiếu nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

*(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)*

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	189.554.393.287	105.230.012.472
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	580.158.718	580.158.718
Dự phòng đã lập	(580.158.718)	(580.158.718)
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>189.554.393.287</u></b>	<b><u>105.230.012.472</u></b>

*v) Các khoản phải thu*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- *Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đánh giá lãi suất thị trường đã giảm đáng kể so với thời điểm cuối năm 2022. Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã có 4 lần giảm lãi suất điều hành, và điều hành thanh khoản thị trường rất tốt đảm bảo sự ổn định và tính thông suốt; từ đó giúp cho mặt bằng lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay bình quân cũng như lãi suất trái phiếu doanh nghiệp đều giảm nhanh và đáng kể so với cuối năm 2022. Công ty luôn đánh giá, theo dõi chặt chẽ các khoản đầu tư, đồng thời các khoản đầu tư của Công ty tại ngày báo cáo phần lớn đều có thời gian đáo hạn ngắn. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

- *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có vị thế tài sản thuần (tiền gửi ngân hàng) bằng USD như đã trình bày ở Thuyết minh 4.2. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã tất toán toàn bộ số dư vay bằng USD với các ngân hàng nước ngoài. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 1.524.682 Đồng tương ứng chủ yếu là do tăng/giảm lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 2.831.612.076 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- *Rủi ro về giá chứng khoán*

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các chứng khoán niêm yết (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 81.508.766.158 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 49.205.495.669 Đồng tương ứng).

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	815.087.661.580	-	112.938.432.485	-	928.026.094.065
Cổ phiếu	-	748.933.061.580	-	-	-	748.933.061.580
Trái phiếu không niêm yết	-	-	-	112.938.432.485	-	112.938.432.485
Chứng chỉ quỹ	-	66.154.600.000	-	-	-	66.154.600.000
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.509.910.136.986	-	-	4.509.910.136.986
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	196.257.438.671	-	-	196.837.597.389
Các khoản đầu tư AFS - gộp	-	35.139.304.399	-	-	-	35.139.304.399
Tài sản tài chính khác	-	-	162.453.463.821	1.319.392.065	20.054.160.900	183.827.016.786
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	59.732.321.654	-	-	59.732.321.654
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	57.225.316.901	-	-	57.225.316.901
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	4.185.825.266	-	-	4.185.825.266
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.319.392.065	-	1.319.392.065
Tài sản tài chính khác	-	-	41.310.000.000	-	20.054.160.900	61.364.160.900
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	116.921.722.578	-	-	-	116.921.722.578
	<b>580.158.718</b>	<b>967.148.688.557</b>	<b>4.868.621.039.478</b>	<b>114.257.824.550</b>	<b>20.054.160.900</b>	<b>5.970.661.872.203</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	4.307.445.504.810	-	-	4.307.445.504.810
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Nợ tài chính khác	-	1.974.539.789	16.652.855.535	-	-	18.627.395.324
	-	<b>2.355.370.264</b>	<b>4.324.098.360.345</b>	-	-	<b>4.326.453.730.609</b>
<b>Mức chênh lệch ròng</b>	<b>580.158.718</b>	<b>964.793.318.293</b>	<b>544.522.679.133</b>	<b>114.257.824.550</b>	<b>20.054.160.900</b>	<b>1.644.208.141.594</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	492.054.956.693	95.851.406.850	-	466.682.027.396	1.054.588.390.939
Cổ phiếu	-	432.420.416.693	-	-	-	432.420.416.693
Trái phiếu không niêm yết	-	-	95.851.406.850	-	466.682.027.396	562.533.434.246
Chứng chỉ quỹ	-	59.634.540.000	-	-	-	59.634.540.000
Các khoản đầu tư HTM	-	-	2.523.626.590.010	-	-	2.523.626.590.010
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	106.261.757.285	-	-	106.841.916.003
Các khoản đầu tư AFS - gộp	-	41.604.562.101	-	-	-	41.604.562.101
Tài sản tài chính khác	-	-	138.249.715.247	52.766.944.066	18.375.935.034	209.392.594.347
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	17.611.800.000	-	-	17.611.800.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	118.402.652.747	-	-	118.402.652.747
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	2.235.262.500	-	-	2.235.262.500
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.003.444.065	-	1.003.444.065
Tài sản tài chính khác	-	-	-	51.763.500.001	18.375.935.034	70.139.435.035
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	152.936.044.361	95.000.000.000	-	-	247.936.044.361
	<b>580.158.718</b>	<b>686.595.563.155</b>	<b>2.958.989.469.392</b>	<b>52.766.944.066</b>	<b>485.057.962.430</b>	<b>4.183.990.097.761</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	2.701.584.479.000	-	-	2.701.584.479.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	505.243.708	-	-	-	505.243.708
Nợ tài chính khác	-	2.283.707.050	33.612.691.468	-	-	35.896.398.518
	-	<b>2.788.950.758</b>	<b>2.735.197.170.468</b>	-	-	<b>2.737.986.121.226</b>
<b>Mức chênh lệch ròng</b>	<b>580.158.718</b>	<b>683.806.612.397</b>	<b>223.792.298.924</b>	<b>52.766.944.066</b>	<b>485.057.962.430</b>	<b>1.446.003.976.535</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 223,72% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 205%).

**11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang (chủ yếu là các hợp đồng thuê văn phòng), Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	5.480.099.375	4.831.503.060
Từ 1 đến 5 năm	2.581.597.000	4.871.664.375
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.061.696.375</b>	<b>9.703.167.435</b>

**12 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
<b>a) Của Công ty</b>		
Cổ phiếu	138.922.351	3.456.981.607.382
Trái phiếu	50.812.752	6.892.282.330.062
Chứng chỉ quỹ	1.060.000	10.706.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	620.505	22.781.669.805.604
<b>b) Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	522.247.105	10.533.515.693.130
Trái phiếu	11.348.141	1.182.115.146.662
Chứng chỉ quỹ	1.769.340	32.153.611.000
Chứng quyền	366.800	193.377.000
	<b>727.146.994</b>	<b>44.889.617.570.840</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**13 TRÌNH BÀY LẠI**

Một số khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phù hợp với mục đích trình bày của năm nay. Các điều chỉnh này không ảnh hưởng tới tổng tài sản, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chi tiết các điều chỉnh như sau:

**Trích dẫn báo cáo kết quả hoạt động riêng**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (i) VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	303.192.067.276	53.000.002.029	356.192.069.305
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	150.758.984.949	53.000.002.029	203.758.986.978
04	Lãi từ các tài sản tài chính AFS	53.000.002.029	(53.000.002.029)	-
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>625.667.317.167</b>	<b>-</b>	<b>625.667.317.167</b>
<b>90</b>	<b>TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>(26.160.316.120)</b>	<b>-</b>	<b>(26.160.316.120)</b>
<b>200</b>	<b>LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>(17.583.682.150)</b>	<b>-</b>	<b>(17.583.682.150)</b>

**Trích dẫn báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (ii) VND	Số liệu trình bày lại VND
02	Điều chỉnh cho các khoản:	29.922.323.439	(1.070.000.000)	28.852.323.439
08	Dự thu tiền lãi	(117.332.652.747)	(1.070.000.000)	(118.402.652.747)
30	Thay đổi trong vốn lưu động	(313.868.590.420)	1.070.000.000	(312.798.590.420)
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	74.909.644.939	1.070.000.000	75.979.644.939
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(170.324.926.975)	-	(170.324.926.975)

(i) Công ty phân loại lại khoản thu nhập từ bán tài sản tài chính vào khoản mục phù hợp.

(ii) Công ty phân loại lại để phù hợp với mục đích trình bày của năm nay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**14 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Trương Quân Bảo  
Người lập

Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc